TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2018/DSPT
Ngày 25/5/2018
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quốc Huy

Các Thẩm phán: Ông Trần Đình Hiền

Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2018/TLPT-DS ngày 01/3/2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đấ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐ-PT ngày18 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Lương Thị Ngh, sinh năm 1926 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Quang D, sinh năm 1952 (có mặt).

Đều trú tại: Thôn N, xã Ng, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đồng Thị M, sinh năm 1963 (có mặt);

3.2. Ông Phạm Quang Ch, sinh năm 1950 (vắng mặt);

3.3. Ông Phạm Quang M, sinh năm 1968 (có mặt);

3.4. Anh Phạm Quang N, sinh năm 1978 (có mặt);

Đều trú tại: Thôn N, xã Ng, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

3.5. Bà Phạm Thị Nh1, sinh năm 1962. Trú tại: Thôn C, xã Nh, huyện T, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.6. Bà Phạm Thị Nh2, sinh năm 1965. Trú tại: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

3.7. Bà Phạm Thị Nh3, sinh năm 1970. Trú tại: Thôn Ngh, xã D, huyện T, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

3.8. Ủy ban nhân dân huyện T. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Thế H – Chủ tịch UBND huyện (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: ông Phạm Quang D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 16/10/2012 và lời khai của nguyên đơn là cụ Lương Thị Ngh trình bày: Cụ và cụ Phạm Quang C có 07 người con là Phạm Quang Ch, Phạm Quang D, Phạm Quang Ch1 (liệt sỹ chưa có vợ con), Phạm Thị Nh1, Phạm Thị Nh2, Phạm Quang M và Phạm Thị Nh3. Hai cụ có 319m^2 đất ở tại thôn N, xã Ng, huyện T. Năm 1977 ông D lấy vợ, các cụ cho vợ chồng ông D làm nhà trên 1 phần đất phía Nam giáp với đường làng, hai cụ ở phần đất còn lại phía bên trong và sử dụng ngõ đi về phía Bắc thửa đất giáp đất nhà ông Phạm Quang H. Năm 1992 cụ C đổi ngõ đi cho ông H và mở ngõ đi mới về phía Nam chạy qua phần đất cho ông D làm nhà. Năm 2012 cụ C chết (không để lại di chúc), cụ Ngh cùng ông M (đang ở cùng với cụ Ngh) nâng cao ngõ đi thì ông D ngăn cản không cho làm và nói là ngõ đó nằm trong phần diện tích đất mà vợ chồng ông D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSD đất) từ năm 1996. Khi đó, cụ Ngh mới biết vợ chồng ông D đã tự ý kê khai, chiếm đất của vợ chồng cụ. Cụ Ngh cho rằng cụ và cụ C mới chỉ cho vợ chồng ông D ở nhờ, chưa cho vợ chồng ông D đất. Do đó, cụ Ngh khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D phải trả lại toàn bộ diện tích đất mà vợ chồng ông D đã được cấp Giấy CNQSD đất là 228m^2. Ngày 24/12/2012 cụ Ngh thay đổi nội dung khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D trả lại cụ Ngh 30m^2 đất để cho đủ với một nửa diện tích đất của cụ Ngh trong phần tài sản chung với cụ C, một nửa diện tích đất còn lại là di sản của cụ C chưa chia, nay cụ Ngh đề nghị chia thừa kế di sản của cụ C theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Quang D là bị đơn trình bày: Phần diện tích đất mà cụ Ngh khởi kiện có nguồn gốc là của cụ C và cụ Ngh là đúng. Tuy nhiên, năm 1977 ông lấy vợ (bà M) đã được cụ Ngh và cụ C cho vợ chồng ông phần diện tích đất này. Vợ chồng ông phải thuê người san lấp đất từ thùng vũng mới làm được nhà cửa. Năm 1993 xã tiến hành đo đất để cấp Giấy CNQSD đất, cụ C đã chỉ mốc giới phân định diện tích đất của cụ C, cụ Ngh đang sử dụng và diện tích đất vợ chồng ông sử dụng. Ông D đã ký tên trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất. Năm 1996 hộ gia đình ông đã được cấp Giấy CNQSD đất diện tích 228m^2 tại thửa số 125, tờ bản đồ số 06. Ông D cho rằng diện tích đất mà vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng đã được bố mẹ cho. Mặc dù việc cụ Ngh và cụ C cho vợ chồng ông đất mới chỉ nói miệng, chưa có văn bản giấy tờ gì nhưng quá trình vợ chồng ông thuê san lấp đất, xây dựng nhà cửa, công trình phụ, tường bao cụ C, cụ Ngh và các anh chị em khác không ai có ý kiến phản đối gì. Do đó, quan điểm của ông D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi đất và chia thừa kế của cụ Ngh. Nếu cụ Ngh muốn sử dụng ngõ đi thì phải trả tiền đất cho vợ chồng ông.

Bà Đồng Thị M là vợ ông D nhất trí với lời khai và quan điểm giải quyết vụ án như ông D đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Quang Ch, ông Phạm Quang M, bà Phạm Thị Nh1, bà Phạm Thị Nh2, bà Phạm Thị Nh3 nhất trí với lời khai và quan điểm giải quyết vụ án như cụ Ngh đã trình bày và đề nghị chia thừa kế di sản của cụ C theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2013/DS-PT ngày 21/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện Tđã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Ngh. Buộc ông D trả lại cụ Ngh 30m^2 đất trong tổng diện tích đất ông D đang quản lý sử dụng là 223m^2, còn lại 183m^2 là di sản của cụ Phạm Quang C được chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế gồm cụ Ngh, ông Ch, ông M, ông D, bà Nh1, bà Nh2 và bà Nh3.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông D kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm số 34/2013/DS-PT ngày 30/8/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định: Chấp nhận kháng cáo của ông D; không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên. Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Ngh. Xác định 228m^2 đất (đo thực tế 223m^2) thửa số 125 tờ bản đồ số 6 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phạm Quang D. Giao cho cụ Ngh được sử dụng 40m^2 đất của ông D (để làm ngõ đi) nhưng phải trả cho ông D số tiền là 64.000.000đ.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 55/2016/DS-GĐT ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy bản án dân sự phúc thẩm số 34/2013/DS-PT ngày 30/8/2013 của TAND tỉnh Hưng Yên và bản án dân sự sơ thẩm số 06/2013/DS-ST ngày 21/5/2013 của TAND huyện T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm lại.

Tòa án nhân dân huyện T thụ lý lại vụ án vào ngày 10/02/2017.

Ngày 15/8/2017 cụ Ngh thay đổi, bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện không đòi ông D phải trả lại 30m^3 đất, không yêu cầu phân chia thừa kế phần di sản của cụ C để lại, cụ Ngh chỉ yêu cầu được sử dụng phần ngõ đi hiện tại và không phải thanh toán trả ông D giá trị quyền sử dụng đất; đồng thời cụ Ngh đề nghị hủy giấy CNQSD đất mà UBND huyện Ph (nay là huyện T) đã cấp cho hộ ông Phạm Quang D ngày 20/4/1996.

Ông D vẫn không chấp nhận trả lại đất cho cụ Ngh, nếu cụ Ngh muốn sử dụng ngõ đi thì ông chỉ đồng ý để chiều rộng của ngõ là 1,5m nhưng cụ Ngh phải thanh toán trả cho ông tiền đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ch, ông M, bà Nh1, bà Nh2 và bà Nh3 rút yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ C, chỉ đề nghị Tòa án giải quyết cho cụ Ngh có ngõ đi và không phải trả ông D tiền đất.

Tại Công văn số 387/UBND-TNMT ngày 02/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T nêu quan điểm xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ ông Phạm Quang D ngày 20/4/1996 là đúng quy định của pháp luật và có giá trị pháp lý.

Ngày 30/10/2017 Tòa án nhân dân huyện T tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ kết quả như sau: Cụ Lương Thị Ngh đang sử dụng ngõ đi vào nhà nằm trong diện tích đất mà ông D đã được cấp Giấy CNQSD đất là 36m^2.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 17/01/2018 của TAND huyện T đã quyết định: Căn cứ Điều 192, 688, 692 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 5 Điều 105, khoản 1 Điều 136 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Lương Thị Ngh. Xác định 36m^2 đất tại thửa số 126, tờ bản đồ số 06 thôn N, xã Ng, huyện T trong tổng số 228m^2 đất đã cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Phạm Quang D là ngõ đi chung của gia đình cụ Ngh và gia đình ông D. Cụ Ngh không phải thanh toán cho ông D tiền đất. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về một số nội dung khác.

Ngày 31/01/2018 ông D kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Ngh. Trường hợp cụ Ngh muốn sử dụng 36m^2 đất làm ngõ đi thì phải bồi thường cho ông D tiền đất theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ông D đề nghị xem xét lại về nghĩa vụ chịu án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên nội dung, yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quang D; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 17/1/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Diện tích 36m^2 đất cụ Lương Thị Ngh đang sử dụng làm ngõ đi nằm trong diện tích 228m^2 đất mà ông Phạm Quang D đã được UBND huyện Ph (nay là huyện T) cấp Giấy CNQSD đất ngày 20/4/1996. Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất này trước đây là đất thổ cư của cụ Lương Thị Ngh và cụ Phạm Quang C là bố mẹ ông D. Năm 1977 ông D lấy vợ, cụ Ngh và cụ C đã cho vợ chồng ông D một phần đất để làm nhà ra ở riêng, còn cụ Ngh và cụ C ở phần đất bên trong và có ngõ đi mở về hướng Bắc giáp đất hộ ông Phạm Quang H. Theo sổ mục kê năm 1992 lưu trữ tại xã Ng thể hiện ông Phạm Quang D đứng tên sử dụng 228m^2 đất tại thửa số 125, cụ Lương Thị Ngh đứng tên sử dụng 163m^2 đất tại thửa số 117, tờ bản đồ số 06. Theo bản đồ đo vẽ năm 1992 thì thửa đất của cụ Ngh có ngõ đi ra phía Bắc. Ngày 30/4/1992 cụ C, cụ Ngh đổi ngõ đi cũ cho ông H và mở ngõ đi mới về hướng Nam chạy qua phần đất mà ông D đã kê khai đứng tên. Cụ C và cụ Ngh đã sử dụng ngõ đi mới từ năm 1992 đến nay. Năm 1996 ông D được cấp Giấy CNQSD đất bao gồm cả ngõ đi của cụ Ngh và cụ C.

[2] Ông D đã kê khai quyền sử dụng diện tích đất mà cụ C và cụ Ngh cho trước khi cụ C đổi ngõ cho ông H. Nhưng biên bản đổi ngõ giữa cụ C và ông H ngày 30/4/1992 được ông Phó trưởng thôn N và ông Chủ tịch UBND xã Ng xác nhận (BL 02). Đến ngày 25/3/1996 Hội đồng xét dệt cấp Giấy chứng nhận xã Ng mới xác nhận nguồn gốc đất để cấp Giấy CNQSD đất cho ông D nhưng không điều chỉnh hồ sơ xét duyệt, vẫn cấp cả phần ngõ đi của cụ Ngh cho ông D là không phù hợp hiện trạng sử dụng đất. Mặt khác, khi xét cấp Giấy CNQSD đất cho ông D, UBND xã Ng và UBND huyện Ph (cũ), không thu thập tài liệu về việc tặng cho quyền sử dụng đất của cụ C và cụ Ngh cho ông D là thiếu sót, không đảm bảo về điều kiện cấp Giấy CNQSD đất theo quy định của Điều 30 Luật đất đai năm 1993 (có hiệu lực tại thời điểm xét cấp Giấy CNQSD đất). UBND huyện T có quan điểm cho rằng việc cấp Giấy CNQSD đất cho ông D đảm bảo về trình tự, thủ tục và có giá trị pháp lý là không đúng pháp luật.

[3] Diện tích ngõ đi mà cụ Ngh đang sử dụng đo thực tế là 36m^2 là đất của cụ Ngh và cụ C. Các cụ đã sử dụng ngõ đi này từ trước khi ông D được cấp Giấy CNQSD đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là ngõ đi chung của gia đình cụ Ngh và gia đình ông D và không buộc cụ Ngh phải trả tiền đất ngõ đi cho ông D là có căn cứ, đúng pháp luật và phù hợp đạo lý. Kháng cáo của ông D yêu cầu cụ Ngh phải trả tiền đất ngõ đi là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Ngh nhưng lại không hủy Giấy CNQSD đất của ông D là không đúng quy định của Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[4] Về án phí: Yêu cầu của ông D không được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.440.000đ là có căn cứ, đúng với quy định tại Điều 147 của Bộ luật TTDS và quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Kháng cáo của ông D về nội dung này không được chấp nhận.

Ông D kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 34, Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 688, 689, 692 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 1 Điều 136 Luật đất đai năm 2003. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, 2 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quang D.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lương Thị Ngh.

Xác định 36m^2 đất trong tổng số 228m^2 đất tại thửa số 126, tờ bản đồ số 06 Thôn N, xã Ng, huyện T, tỉnh Hưng Yên, đã được Ủy ban nhân dân huyện Ph (nay là huyện T) cấp Giấy CNQSD đất số 635/QSDĐ/NQPT ngày 20/4/1996 đứng tên ông Phạm Quang D là ngõ đi chung của gia đình cụ Lương Thị Ngh và gia đình ông Phạm Quang D.

Ranh giới ngõ đi chung được xác định như sau: Phía Bắc giáp đất cụ Ngh rộng 2,25m, phía Nam giáp đường làng rộng 3,10m, phía Đông giáp đất ông D dài 13,60m, phía Tây giáp đất hộ ông Phạm Quang H và hộ ông Phạm Quang D dài 13,8m (có sơ đồ kèm theo).

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 635/QSDĐ/NQPT ngày 20/4/1996 của Ủy ban nhân dân huyện Ph (nay là huyện T) đã cấp cho ông Phạm Quang D.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Lương Thị Ngh.

Đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện T làm thủ tục hoàn trả cụ Lương Thị Ngh 3.200.000đ án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo các biên lai thu số 005288 ngày 18/10/2013 và 003328 ngày 23/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Phạm Quang D phải chịu 1.440.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền 300.000đ ông D đã nộp theo biên lai số 004186 ngày 01/2/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông D còn phải nộp tiếp 1.440.000đ tiền án phí.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *TAND huyện T;*
- *Chi cục THADS huyện T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quốc Huy